

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST: 3600512830

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-33
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2014 và cùng kỳ năm trước	34-35

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong Năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Hà Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn Ủy viên HĐQT *Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*
- Ông Phạm Công Thìn Ủy viên HĐQT
- Bà Phạm Thị Hồng Ủy viên HĐQT *Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*
- Ông Nguyễn Văn Hưng Ủy viên HĐQT *Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong Năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Hồng Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Quang Bình Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- Bà Trương Thị Thu Hiền Trưởng ban
- Bà Lê Thị Hồng Liễu Thành viên
- Bà Cao Thị Hoài Thu Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Biên Hòa, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,568,364,320,129	1,409,791,849,296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	212,447,953,164	209,073,159,237
111	1. Tiền		141,858,515,835	81,740,595,349
112	2. Các khoản tương đương tiền		70,589,437,329	127,332,563,888
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19,512,623,965	5,313,104,474
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22,593,893,216	9,588,790,713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,081,269,251)	(4,275,686,239)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	344,030,688,783	283,484,635,420
131	1. Phải thu của khách hàng		313,597,148,019	212,712,146,341
132	2. Trả trước cho người bán		12,826,197,913	37,828,606,883
135	5. Các khoản phải thu khác		22,423,474,182	37,321,905,204
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,816,131,331)	(4,378,023,008)
140	IV. Hàng tồn kho	5	963,386,100,064	848,363,511,455
141	1. Hàng tồn kho		963,386,100,064	877,424,360,175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(29,060,848,720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7	28,986,954,153	63,557,438,710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,090,221,450	756,280,860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,835,019,458	20,022,175,950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		325,523,951	111,606,045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		16,736,189,294	42,667,375,855
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		594,244,204,272	571,377,728,032
220	II. Tài sản cố định		399,577,641,624	381,737,280,126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	204,749,127,750	206,532,741,364
222	- Nguyên giá		327,030,133,484	311,314,700,927
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122,281,005,734)	(104,781,959,563)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	124,200,195,955	125,258,683,775
228	- Nguyên giá		130,115,306,720	130,125,306,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,915,110,765)	(4,866,622,945)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	70,628,317,919	49,945,854,987
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	179,308,225,018	174,908,164,354
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		179,308,225,018	174,908,164,354
260	V. Tài sản dài hạn khác	12	15,358,337,630	14,732,283,552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13,349,510,811	13,517,849,302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,008,226,819	1,213,834,250
268	3. Tài sản dài hạn khác		600,000	600,000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,162,608,524,401	1,981,169,577,328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,058,205,340,181	1,001,198,866,574
310	I. Nợ ngắn hạn		1,057,509,319,283	1,001,002,596,268
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	894,580,797,981	601,875,843,572
312	2. Phải trả người bán	14	104,363,333,421	306,038,690,025
313	3. Người mua trả tiền trước	15	3,915,560,757	2,457,123,105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,107,052,703	28,907,874,880
315	5. Phải trả người lao động		3,859,643,746	3,616,527,317
316	6. Chi phí phải trả	17	283,031,970	644,017,162
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	41,175,324,759	51,042,370,261
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,224,573,946	6,420,149,946
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		696,020,898	196,270,306
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	109,470,306	196,270,306
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		586,550,592	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,086,771,240,470	962,216,873,778
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,086,771,240,470	962,216,873,778
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	11,786,620,483
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40,513,254,861)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,991,726,141	5,991,726,141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		45,555,206,481	45,555,206,481
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206,624,032,695	132,539,695,534
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17,631,943,750	17,753,836,976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,162,608,524,401	1,981,169,577,328

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


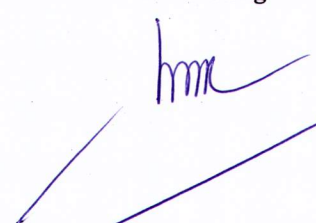
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng đô la Mỹ (USD)		133,762.47	644,450.97
- Đồng Euro (EUR)		100.00	100.00
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Biên Hòa, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thị Kim Dung

Đào Thị Kim Loan

Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014		Quý 4 năm 2013		Năm 2014		Năm 2013	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,135,594,193,518	878,555,017,298	3,727,295,255,853	3,053,883,834,252				
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	820,070,037	414,137,555	2,334,452,450	1,301,257,144				
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1,134,774,123,481	878,140,879,743	3,724,960,803,403	3,052,582,577,108				
11	Giá vốn hàng bán	24	1,087,766,581,991	880,416,735,590	3,519,547,110,077	2,992,052,772,233				
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	47,007,541,490	(2,275,855,847)	205,413,693,326	60,529,804,875				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,939,159,020	1,990,203,933	13,671,844,896	18,963,949,644				
22	Chi phí tài chính	26	19,646,310,471	17,169,223,762	63,182,834,651	(40,978,532,643)				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	14,703,303,076	12,497,378,171	51,993,856,455	48,698,910,207				
24	Chi phí bán hàng	27	10,767,108,763	9,164,142,786	38,096,620,996	29,450,296,889				
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11,752,106,837	15,665,201,789	35,854,419,041	44,188,693,587				
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29	7,781,174,439	(42,284,220,251)	81,951,663,534	46,833,296,686				
31	Thu nhập khác	30	8,475,526,880	10,472,005,429	14,662,889,735	103,834,374,127				
32	Chi phí khác	30	436,010,454	6,240,265,782	4,635,985,179	20,688,026,236				
40	Lợi nhuận khác	30	8,039,516,426	4,231,739,647	10,026,904,556	83,146,347,891				
45	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	30	93,044,602	1,120,314,338	6,508,225,018	2,393,340,180				
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	15,913,735,467	(36,932,166,266)	98,486,793,108	132,372,984,757				
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4,507,277,510	-	24,530,203,126	21,387,187,626				
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	1,104,474,741	-	(207,841,977)	(1,213,834,250)				
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31	10,301,983,216	(36,932,166,266)	74,164,431,959	112,199,631,381				
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	31	(234,524,432)	(679,170,024)	80,094,798	(2,130,352,474)				
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	31	10,536,507,648	(36,252,996,242)	74,084,337,161	114,329,983,855				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	126	(159)	942	1,620				



Kế toán trưởng

mm
Đào Thị Kim Loan

Người lập

dd
Đỗ Thị Kim Dung

Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98,486,793,108	132,372,984,757
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		21,090,939,457	19,936,607,694
03	- Các khoản dự phòng		(29,817,157,385)	(75,838,854,771)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		835,117,189	1,279,357,059
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,418,676,620)	(95,294,153,881)
06	- Chi phí lãi vay		51,993,856,455	48,698,910,207
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125,170,872,204	31,154,851,065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39,858,510,493)	575,103,827
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85,961,739,889)	(46,055,887,608)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(196,052,215,831)	(160,221,599,641)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(165,602,099)	1,706,695,700
13	- Tiền lãi vay đã trả		(52,214,885,236)	(49,234,676,454)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48,175,149,635)	(3,273,292,847)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75,598,053,353	2,846,099,181
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87,615,271,348)	(3,115,017,745)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(309,274,448,974)	(225,617,724,522)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(55,346,467,187)	(15,952,314,518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19,068,292,891	8,999,738,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(8,962,576,795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40,003,140,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	37,668,624,291
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,734,536,831	17,982,267,007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30,543,637,465)	79,738,878,803
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50,498,098,100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28,067,910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,848,449,355,870	1,953,465,551,922
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,555,744,401,461)	(1,871,453,082,886)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18,696,210,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		343,174,984,599	63,316,259,036

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3,356,898,160	(82,562,586,683)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		209,073,159,237	291,697,155,978
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17,895,767	(61,410,058)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>212,447,953,164</u>	<u>209,073,159,237</u>

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập



Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Loan

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 806,856,880,000 đồng; tương đương 80,685,688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và kinh doanh thương mại	A15C, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Cửa hàng kinh doanh kim khí số 2	A16C, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp vận tải	D17, KP 5, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp cơ khí chế tạo máy	G4A, KP 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Cửa hàng kinh doanh kim khí số 4	A19B, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại Long Thành	Ấp 8, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Đại Phúc	Lô 8, Đường Song Hành, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Lô số 12-14, Đường Số 1, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Lô 3-9A, Cụm Tiểu Thủ, CN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thu, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Công ty có các công ty con sở hữu gián tiếp sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thông Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	KCN Tam Phước, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (Không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại. (Trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết kinh doanh khu du lịch sinh thái.. (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Thăng dư vốn có phần được ghi nhân theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá có phần khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phần quy. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phần quy được ghi giảm Thặng dư vốn có phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhân theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kể toàn tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Chi phí phải trả

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhân là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

2.14. Chi phí đi vay

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thì đầu với ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị số sạch tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	178,500,637	327,784,924
Tiền gửi ngân hàng	141,680,015,198	81,412,810,425
Các khoản tương đương tiền	70,589,437,329	127,332,563,888
	212,447,953,164	209,073,159,237

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22,593,893,216	9,588,790,713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,081,269,251)	(4,275,686,239)
	19,512,623,965	5,313,104,474

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	313,597,148,019	212,712,146,341
Trả trước cho người bán	12,826,197,913	37,828,606,883
Các khoản phải thu khác	22,423,474,182	37,321,905,204
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,816,131,331)	(4,378,023,008)
	344,030,688,783	283,484,635,420

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,303,186,530	8,906,114,688
Nguyên liệu, vật liệu	177,261,339,647	223,473,333,915
Công cụ, dụng cụ	1,148,415,801	712,016,367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	12,667,975,249
Thành phẩm	33,288,848,294	34,561,221,427
Hàng hoá	747,656,391,870	597,103,698,529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(29,060,848,720)
	963,386,100,064	848,363,511,455

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,090,221,450	756,280,860
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10,835,019,458	20,022,175,950
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	325,523,951	111,606,045
- Thuế Giá trị gia tăng	44,222,269	44,222,719
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25,715,073	67,383,326
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255,586,609	-
Tài sản ngắn hạn khác	16,736,189,294	42,667,375,855
- Tạm ứng	2,199,194,353	1,597,078,047
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2,572,654,294	6,577,138,190
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11,964,340,647	34,493,159,618
	28,986,954,153	63,557,438,710

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	132,396,501,719	114,557,324,152	63,253,421,158	778,583,395	328,870,503	311,314,700,927
Mua sắm	-	8,480,727,272	3,737,905,456	-	-	12,218,632,728
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6,616,371,237	-	-	-	-	6,616,371,237
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(900,179,900)	(880,952,381)	(1,338,439,127)	-	-	(3,119,571,408)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	138,112,693,056	122,157,099,043	65,652,887,487	778,583,395	328,870,503	327,030,133,484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	31,816,499,690	42,825,173,635	29,500,597,251	370,046,495	269,642,492	104,781,959,563
Trích khấu hao	5,253,037,943	9,268,142,854	5,361,372,801	126,420,036	23,478,003	20,032,451,637
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(900,179,900)	(880,952,381)	(752,273,185)	-	-	(2,533,405,466)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	36,169,357,733	51,212,364,108	34,109,696,867	496,466,531	293,120,495	122,281,005,734
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	100,580,002,029	71,732,150,517	33,752,823,907	408,536,900	59,228,011	206,532,741,364
Tại ngày 31/12/2014	101,943,335,323	70,944,734,935	31,543,190,620	282,116,864	35,750,008	204,749,127,750

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	130,031,806,720	93,500,000	130,125,306,720
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(10,000,000)	(10,000,000)
Tại ngày 31/12/2014	130,031,806,720	83,500,000	130,115,306,720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	4,798,636,845	67,986,100	4,866,622,945
Trích khấu hao	1,032,973,920	25,513,900	1,058,487,820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(10,000,000)	(10,000,000)
Tại ngày 31/12/2014	5,831,610,765	83,500,000	5,915,110,765
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	125,233,169,875	25,513,900	125,258,683,775
Tại ngày 31/12/2014	124,200,195,955	-	124,200,195,955

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	51,541,363,076	30,936,506,503
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11,812,561,291	11,419,114,200
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15,024,344,482	-
- Công trình Đền Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
- Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	5,984,090,351	5,984,025,351
- Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	3,976,208,045	3,976,208,045
- Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	4,688,535,999	185,535,999
- Giá trị quyền sử dụng đất	3,440,235,598	3,440,235,598
- Công trình khác	1,848,963,880	1,164,963,880
Mua sắm tài sản cố định	19,086,954,843	18,998,561,870
- Mua sắm tài sản cố định qua lắp đặt	18,760,204,843	18,683,061,870
- Chi phí mua phần mềm máy tính	326,750,000	315,500,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	10,786,614
- Nhà làm việc 307 Tam Trinh	-	10,786,614
	70,628,317,919	49,945,854,987

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	179,308,225,018	174,908,164,354
	179,308,225,018	174,908,164,354

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Kinh doanh vật liệu xây

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	13,349,510,811	13,517,849,302
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,008,226,819	1,213,834,250
Tài sản dài hạn khác	600,000	600,000
	15,358,337,630	14,732,283,552

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Vay ngân hàng	890,150,655,969	597,532,545,682
- Vay tổ chức khác	3,370,142,012	-
- Vay cá nhân	1,060,000,000	4,343,297,890
	<u>894,580,797,981</u>	<u>601,875,843,572</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
	<u>104,363,333,421</u>	<u>306,038,690,025</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
	<u>3,915,560,757</u>	<u>2,457,123,105</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,961,676,605	26,351,036,505
Thuế Thu nhập cá nhân	145,376,098	2,556,838,375
	<u>3,107,052,703</u>	<u>28,907,874,880</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	233,439,318	631,903,252
Chi phí phải trả khác	49,592,652	12,113,910
	<u>283,031,970</u>	<u>644,017,162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301,085,022	276,953,610
Bảo hiểm xã hội	26,943,415	113,409
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75,500,000	-
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	22,968,958,831	21,934,831,897
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	17,472,872,334	26,791,660,859
Phải trả, phải nộp khác	329,965,157	2,038,810,486
	<u>41,175,324,759</u>	<u>51,042,370,261</u>

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Phải trả dài hạn khác	109,470,306	196,270,306
	<u>109,470,306</u>	<u>196,270,306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013														
Tại ngày 01/01/2013	623,815,330,000	94,448,344,537	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	44,133,884,054	773,431,236,352							
Tăng vốn trong kỳ	183,041,550,000	(82,368,697,500)	-	-	-	-	100,672,852,500							
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	114,329,983,855							
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28,315,301,500)							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-							
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	2,391,129,125							
Giảm khác	-	(293,026,554)	-	-	-	-	(293,026,554)							
Tại ngày 31/12/2013	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	132,539,695,534	962,216,873,778							
Năm 2014														
Tại ngày 01/01/2014	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	132,539,695,534	962,216,873,778							
Tăng vốn trong kỳ	-	9,984,842,580	40,513,254,861	-	-	-	50,498,097,441							
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	74,084,337,161							
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-							
Giảm khác	-	(28,067,910)	-	-	-	-	(28,067,910)							
Tại ngày 31/12/2014	806,856,880,000	21,743,395,153	-	5,991,726,141	45,555,206,481	206,624,032,695	1,086,771,240,470							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	490,208,560,000	60.76%
	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	806,856,880,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	806,856,880,000	623,815,330,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	183,041,550,000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	806,856,880,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28,315,301,500

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80,685,688	80,685,688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5,750,930
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	5,750,930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,685,688	74,934,758
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80,685,688	74,934,758
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	5,991,726,141
Quỹ dự phòng tài chính	45,555,206,481	45,555,206,481
	<u>51,546,932,622</u>	<u>51,546,932,622</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	278,960,625,718	133,973,021,528
Doanh thu bán hàng hóa	854,357,403,002	741,959,613,781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,276,164,798	2,622,381,989
	<u>1,135,594,193,518</u>	<u>878,555,017,298</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	820,070,037	414,137,555
	<u>820,070,037</u>	<u>414,137,555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	278,960,625,718	133,973,021,528
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	853,537,332,965	741,545,476,226
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2,276,164,798	2,622,381,989
	<u>1,134,774,123,481</u>	<u>878,140,879,743</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211,539,693,976	142,861,116,313
Giá vốn của hàng hóa đã bán	875,740,223,460	707,162,608,862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	486,664,555	1,332,161,695
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	29,060,848,720
	<u>1,087,766,581,991</u>	<u>880,416,735,590</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	676,011,505	1,447,076,766
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	54,244,835	150,000,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,341,584,933	144,055,850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143,125,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	710,262,684	249,071,317
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13,930,063	-
	<u>2,939,159,020</u>	<u>1,990,203,933</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,703,303,076	12,497,378,171
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,389,404,158	669,039,095
Lỗ bán ngoại tệ	-	581,965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,684,163,992	3,357,440,840
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	886,377,562	1,279,357,059
Dự phòng/hoàn dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(190,352,279)	(646,899,539)
Chi phí tài chính khác	173,413,962	12,326,171
	<u>19,646,310,471</u>	<u>17,169,223,762</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	301,634,385	115,518,635
Chi phí nhân công	3,831,686,312	3,336,660,317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,163,012,677	1,330,334,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,062,177,090	654,114,853
Chi phí khác bằng tiền	2,408,598,299	3,727,514,713
	<u>10,767,108,763</u>	<u>9,164,142,786</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	221,794,752	739,926,693
Chi phí nhân công	5,546,298,064	5,671,957,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,173,116,896	1,803,059,727
Thuế, phí, lệ phí	27,378,492	35,222,019
Chi phí dự phòng	438,108,323	4,153,919,675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950,943,653	193,721,081
Chi phí khác bằng tiền	3,394,466,657	3,067,395,254
	<u>11,752,106,837</u>	<u>15,665,201,789</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5,307,272,727	7,527,072,727
Thu nhập khác	3,168,254,153	2,944,932,702
	<u>8,475,526,880</u>	<u>10,472,005,429</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	5,080,158,411
Chi phí khác	436,010,454	1,160,107,371
	<u>436,010,454</u>	<u>6,240,265,782</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	4,507,277,510	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4,507,277,510</u>	<u>-</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212,447,953,164	-	209,073,159,237	-
Phải thu khách hàng, phải thu	336,020,622,201	(4,816,131,331)	250,034,051,545	(4,378,023,008)
Đầu tư ngắn hạn	22,593,893,216	(3,081,269,251)	9,588,790,713	(4,275,686,239)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	571,062,468,581	(7,897,400,582)	468,696,001,495	(8,653,709,247)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	894,580,797,981	601,875,843,572
Phải trả người bán, phải trả khác	145,648,128,486	357,277,330,592
Chi phí phải trả	283,031,970	644,017,162
	1,040,511,958,437	959,797,191,326

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212,447,953,164	-	-	212,447,953,164
Phải thu kh.hàng, phải thu khác	331,204,490,870	-	-	331,204,490,870
Đầu tư ngắn hạn	19,512,623,965	-	-	19,512,623,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	563,165,067,999	-	-	563,165,067,999
Tại 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209,073,159,237	-	-	209,073,159,237
Phải thu kh.hàng, phải thu khác	245,656,028,537	-	-	245,656,028,537
Đầu tư ngắn hạn	5,313,104,474	-	-	5,313,104,474
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	460,042,292,248	-	-	460,042,292,248

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2014				
Vay và nợ	894,580,797,981	-	-	894,580,797,981
Phải trả người bán, phải trả khác	145,538,658,180	109,470,306	-	145,648,128,486
Chi phí phải trả	283,031,970	-	-	283,031,970
	<u>1,040,402,488,131</u>	<u>109,470,306</u>	<u>-</u>	<u>1,040,511,958,437</u>
Tại 01/01/2014				
Vay và nợ	601,875,843,572	-	-	601,875,843,572
Phải trả người bán, phải trả khác	357,081,060,286	196,270,306	-	357,277,330,592
Chi phí phải trả	644,017,162	-	-	644,017,162
	<u>959,600,921,020</u>	<u>196,270,306</u>	<u>-</u>	<u>959,797,191,326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	278,960,625,718	855,813,497,763	1,134,774,123,481
Chi phí bộ phận trực tiếp	211,539,693,976	876,226,888,015	1,087,766,581,991
Chi phí không phân bổ	-	-	39,226,367,051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67,420,931,742	(20,413,390,252)	7,781,174,439
Tài sản bộ phận trực tiếp	531,632,343,976	1,630,976,180,425	2,162,608,524,401
Tổng tài sản	531,632,343,976	1,630,976,180,425	2,162,608,524,401
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	260,137,782,248	798,067,557,933	1,058,205,340,181
Tổng nợ phải trả	260,137,782,248	798,067,557,933	1,058,205,340,181

Theo khu vực địa lý:

Trên 90% hàng bán trong nước, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	71,476,393,365	136,026,645,124
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	111,716,111,837	113,228,181,063

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	54,729,633,730	24,861,423,651
Trả trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	18,423,820,159
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,155,246,484	16,964,337,614
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	25,054,321,893	115,887,886
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	951,098	1,563,087,489
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	22,968,958,831	21,934,831,897
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	17,472,872,334	26,791,660,859

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị	785,558,167	734,717,394
	785,558,167	734,717,394

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập



Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Loan

Biên Hòa, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2014 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
						1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1,135,594,193,518	878,555,017,298	257,039,176,220	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh tế xã hội năm 2014 có nhiều chuyển biến tốt hơn so với năm 2013 nên dẫn đến cầu về nguyên vật liệu cho các công trình có phần cải thiện.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	820,070,037	414,137,555	405,932,482	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1,134,774,123,481	878,140,879,743	256,633,243,738	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1,087,766,581,991	880,416,735,590	207,349,846,401	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	47,007,541,490	(2,275,855,847)	49,283,397,337	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2,939,159,020	1,990,203,933	948,955,087	
7. Chi phí tài chính	22	26	19,646,310,471	17,169,223,762	2,477,086,709	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	23	14,703,303,076	12,497,378,171	2,205,924,905	Chi phí lãi vay tăng nhưng không đáng kể do chính sách nói lỏng cho vay của các ngân hàng và giảm lãi suất cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
8. Chi phí bán hàng	24	27	10,767,108,763	9,164,142,786	1,602,965,977	Doanh thu tăng dẫn đến chi phí bán hàng cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	11,752,106,837	15,665,201,789	(3,913,094,952)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước là do các khoản dự phòng phải thu khó đòi giảm so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
1		2	3	4	5	6=(4-5)	7
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,781,174,439	(42,284,220,251)	50,065,394,690	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.
11.	Thu nhập khác	31	29	8,475,526,880	10,472,005,429	(1,996,478,549)	Thu nhập khác kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này hoạt động thanh lý tài sản cố định giảm so với cùng kỳ năm trước.
12.	Chi phí khác	32	30	436,010,454	6,240,265,782	(5,804,255,328)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến chi phí khác cũng giảm tương ứng.
13.	Lợi nhuận khác	40		8,039,516,426	4,231,739,647	3,807,776,779	
14.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		93,044,602	1,120,314,338	(1,027,269,736)	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,913,735,467	(36,932,166,266)	52,845,901,733	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	4,507,277,510	0	4,507,277,510	
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1,104,474,741	0	1,104,474,741	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,301,983,216	(36,932,166,266)	47,234,149,482	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng.
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(234,524,432)	(679,170,024)	444,645,592	
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		10,536,507,648	(36,252,996,242)	46,789,503,890	
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		126	(159)	285	



mm

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc